



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002	<i>Như Bình</i>	8.0	Tám	C22QT4	
2	2010100150	Mai Bảo Châu	15/10/2002	<i>Châu</i>	6.0	Sáu	C22QT5	
3	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002	<i>Minh Châu</i>	8.0	Tám	C22QT4	
4	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002	<i>Dung</i>	8.0	Tám	C22QT4	
5	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002	<i>Duyên</i>	10	Mười	C22QT4	
6	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002	<i>Duyên</i>	10	Mười	C22QT4	
7	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002	<i>Ngọc Duyên</i>	8.0	Tám	C22QT4	
8	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002	<i>Thùy Dương</i>	8.0	Tám	C22QT4	
9	2010100120	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002	<i>Thùy Dương</i>	10	Mười	C22QT4	
10	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002	<i>Phương Đào</i>	10	Mười	C22QT4	
11	2010100001	Võ Thị Thu Hà	10/12/1995	<i>Thu Hà</i>	7.0	Bảy	C22QT5	
12	2010100151	Bùi Thị Bích Hạ	09/12/2002	<i>Bích Hạ</i>	10	Mười	C22QT5	
13	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001	<i>Mỹ Hạnh</i>	6.0	Sáu	C22QT4	
14	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002	<i>Văn Hiếu</i>	8.0	Tám	C22QT4	
15	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002	<i>Mỹ Huyền</i>	10	Mười	C22QT4	
16	2010100098	Lê Thanh Hương	17/09/2001		8.0	Tám	C22QT5	Số không ký tên
17	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002	<i>Ngọc Lâm</i>	8.0	Tám	C22QT4	
18	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002	<i>Nhã Linh</i>	10	Mười	C22QT4	
19	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002	<i>Hoàng Duy Linh</i>	10	Mười	C22QT4	
20	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002	<i>Ngọc Long</i>	8.0	Tám	C22QT4	
21	2010100123	Từ Lâm Yên Mi	06/07/2002	<i>Lâm Yên Mi</i>	10	Mười	C22QT4	
22	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15.08.2002	<i>Thanh Nga</i>	4.0	Bốn	C22QT4	
23	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002	<i>Ngọc Ngân</i>	10	Mười	C22QT4	
24	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002	<i>Mỹ Nhân</i>	4.0	Bốn	C22QT4	
25	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002	<i>Minh Phi</i>	10	Mười	C22QT4	
26	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002	<i>Thái Phong</i>	10	Mười	C22QT4	
27	1910010002	Nguyễn Phong Phú	09/11/2001	<i>Phong Phú</i>	5.0	Năm	C21TH1	
28	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002	<i>Võ Xuân Quang</i>	7.0	Bảy	C22QT4	
29	1910010046	Nguyễn Văn Quy	19/12/2000	<i>Văn Quy</i>	5.0	Năm	C21TH1	
30	2010100130	Sakyna	22/12/2002	<i>Sakyna</i>	10	Mười	C22QT4	
31	1910010009	Nguyễn Thanh Sang	22/05/2001	<i>Thanh Sang</i>	5.0	Năm	C21TH1	
32	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002		8.0	Tám	C22QT4	Số không ký tên
33	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002	<i>Thu Thảo</i>	10	Mười	C22QT4	
34	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002	<i>Quốc Thắng</i>	10	Mười	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002		10	Mười	C22QT4	
36	2010100145	Võ Ngọc Anh Thư	29/10/2002		10	Mười	C22QT5	
37	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000		8.0	Tám	C22QT4	
38	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001		10	Mười	C22QT4	
39	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002		8.0	Tám	C22QT4	
40	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quê Trân	27/07/2002		9.0	Chín	C22QT4	
41	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002		10	Mười	C22QT4	
42	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002		10	Mười	C22QT4	
43	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002		8.0	Tám	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 413 vắng thi: 00 . Số bài thi: / .

Số sinh viên đạt/không đạt: 413 /

Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đo Quang Đạt

TRƯỜNG CH
P
KHẢO T



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002		10	Mười	C22QT4	
2	2010100150	Mai Bảo Châu	15/10/2002		9.0	Chín	C22QT5	
3	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002		8.0	Tám	C22QT4	
4	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002		8.0	Tám	C22QT4	
5	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002		8.0	Tám	C22QT4	
6	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002		9.0	Chín	C22QT4	
7	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002		9.0	Chín	C22QT4	
8	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002		8.0	Tám	C22QT4	
9	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002		8.0	Tám	C22QT4	
10	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002		8.0	Tám	C22QT4	
11	2010120001	Võ Thị Thu Hà	10/12/1995		9.0	Chín	C22QT5	
12	2010100151	Bùi Thị Bích Hạ	09/12/2002		9.0	Chín	C22QT5	
13	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001		8.0	Tám	C22QT4	
14	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002		10	Mười	C22QT4	
15	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002		9.0	Chín	C22QT4	
16	2010100098	Lê Thanh Hương	17/09/2001		10	Mười	C22QT5	
17	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002		10	Mười	C22QT4	
18	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002		9.0	Chín	C22QT4	
19	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002		9.0	Chín	C22QT4	
20	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002		10	Mười	C22QT4	
21	2010100123	Từ Lâm Yên Mi	06/07/2002		8.0	Tám	C22QT4	
22	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15.08.2002		8.0	Tám	C22QT4	
23	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002		9.0	Chín	C22QT4	
24	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002		8.0	Tám	C22QT4	
25	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002		8.0	Tám	C22QT4	
26	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002		9.0	Chín	C22QT4	
27	1910010002	Nguyễn Phong Phú	09/11/2001		8.0	Tám	C21TH1	
28	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002		8.0	Tám	C22QT4	
29	1910010046	Nguyễn Văn Quy	19/12/2000		9.0	Chín	C21TH1	
30	2010100130	Sakyna	22/12/2002		8.0	Tám	C22QT4	
31	1910010009	Nguyễn Thanh Sang	22/05/2001		8.0	Tám	C21TH1	
32	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002		10	Mười	C22QT4	
33	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002		9.0	Chín	C22QT4	
34	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002		9.0	Chín	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002		9.0	Chín	C22QT4	
36	2010100145	Võ Ngọc Anh Thư	29/10/2002		8.0	Tám	C22QT5	
37	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000		9.0	Chín	C22QT4	
38	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001		9.0	Chín	C22QT4	
39	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002		9.0	Chín	C22QT4	
40	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quê Trân	27/07/2002		8.0	Tám	C22QT4	
41	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002		9.0	Chín	C22QT4	
42	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002		8.0	Tám	C22QT4	
43	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002		9.0	Chín	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 43 vắng thi: 02 . Số bài thi: / .

Số sinh viên đạt/không đạt: 43 /

Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang Đạt





BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002			10	Mười	C22QT4	
2	2010100150	Mai Bảo Châu	15/10/2002			10	Mười	C22QT5	
3	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002			10	Mười	C22QT4	
4	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002			7.0	Bảy	C22QT4	
5	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002			7.0	Bảy	C22QT4	
6	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002			10	Mười	C22QT4	
7	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002			10	Mười	C22QT4	
8	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002			8.0	Tám	C22QT4	
9	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002			10	Mười	C22QT4	
10	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002			8.0	Tám	C22QT4	
11	2010120001	Võ Thị Thu Hà	10/12/1995			7.0	Bảy	C22QT5	
12	2010100151	Bùi Thị Bích Hạ	09/12/2002			10	Mười	C22QT5	
13	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001			7.0	Bảy	C22QT4	
14	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002			10	Mười	C22QT4	
15	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002			10	Mười	C22QT4	
16	2010100098	Lê Thanh Hương	17/09/2001					C22QT5	Vắng
17	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002			10	Mười	C22QT4	
18	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002			10	Mười	C22QT4	
19	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002			10	Mười	C22QT4	
20	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002			10	Mười	C22QT4	
21	2010100123	Từ Lâm Yên Mi	06/07/2002			10	Mười	C22QT4	
22	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15.08.2002			7.0	Bảy	C22QT4	
23	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002			10	Mười	C22QT4	
24	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002			7.0	Bảy	C22QT4	
25	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002			9.0	Chín	C22QT4	
26	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002			10	Mười	C22QT4	
27	1910010002	Nguyễn Phong Phú	09/11/2001			8.0	Tám	C21TH1	
28	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002			7.0	Bảy	C22QT4	
29	1910010046	Nguyễn Văn Quy	19/12/2000			10	Mười	C21TH1	
30	2010100130	Sakyna	22/12/2002			6.0	Sáu	C22QT4	
31	1910010009	Nguyễn Thanh Sang	22/05/2001			8.0	Tám	C21TH1	
32	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002					C22QT4	Vắng
33	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002			9.0	Chín	C22QT4	
34	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002			7.0	Bảy	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002			10	Mười	C22QT4	
36	2010100145	Võ Ngọc Anh Thư	29/10/2002			8.0	Tám	C22QT5	
37	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000			8.0	Tám	C22QT4	
38	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001			6.0	Sáu	C22QT4	
39	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002			10	Mười	C22QT4	
40	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002			10	Mười	C22QT4	
41	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002			10	Mười	C22QT4	
42	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002			9.0	Chín	C22QT4	
43	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002			10	Mười	C22QT4	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 43 vắng thi: 02 . Số bài thi/Số tờ: 1 / 1 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 41 / 1

Tỷ lệ đạt: 95 , 60 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG
I
HÀO

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đoàn Quang Đạt

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100163	Nguyễn Thị Thu Ba	15/04/2002		8.0	Tám	C22QT5	Số học kỳ 1
2	2010100175	Ngô Trần Phúc Đại	18/03/2002	Đại	10	Mười	C22QT6	
3	2010100184	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	29/05/2002	Diệp	10	Mười	C22QT6	
4	2010100154	Nguyễn Thụy Ngọc Hiền	29/08/2002	Hiền	9.0	Chín	C22QT5	
5	2010100179	Khương Nhất Hiếu	11/05/2001	Hiếu	8.0	Tám	C22QT6	
6	2010100192	Đoàn Thị Hoài	15/06/2002	Hoài	10	Mười	C22QT6	
7	2010100146	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19/10/2002	Huỳnh	9.0	Chín	C22QT5	
8	2010100159	Đinh Gia Khang	14/11/2020	Khang	10	Mười	C22QT5	
9	2010100168	Phạm Đăng Khoa	29/04/2002	Khoa	10	Mười	C22QT6	
10	2010100174	Trần Mạnh Long	20/11/2000	Long	10	Mười	C22QT6	
11	2010100187	Nguyễn Võ Tấn Luận	03/06/2002	Luận	10	Mười	C22QT6	
12	2010100185	Đỗ Tuyết Minh	04/07/2002	Minh	10	Mười	C22QT6	
13	2010100188	Lê Bình Minh	16/09/2002	Bình	10	Mười	C22QT6	
14	2010100167	Nguyễn Đức Minh	08/11/2002	Minh	9.0	Chín	C22QT6	
15	2010010048	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15/07/2002	Ngũ	8.0	Tám	C22QT6	
16	2010100171	Trần Cao Ngọc Nhi	20/09/2002	Nhi	8.0	Tám	C22QT6	
17	2010100158	Trần Thị Kiều Oanh	24/10/2001	Oanh	7.0	Bảy	C22QT5	
18	2010100165	Trần Anh Hoàng Phi	24/05/2002	Phi	7.0	Bảy	C22QT5	
19	2010010042	Đinh Chấn Phong	08/09/2002	Phong	10	Mười	C22QT6	
20	2010100166	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/10/2002	Phương	9.0	Chín	C22QT6	
21	2010100189	Nguyễn Đình Quốc	14/08/1999	Quốc	9.0	Chín	C22QT6	
22	2010100169	Bùi Ngọc Quyên	06/12/2002	Quyên	9.0	Chín	C22QT6	
23	2010100190	Nguyễn Thị Ngọc Sang	12/01/2002	Sang	9.0	Chín	C22QT6	
24	2010100164	Nguyễn Hoàng Sơn	24/04/2002	Sơn	9.0	Chín	C22QT5	
25	2010100170	Lê Văn Tâm	07/08/2002	Tâm	10	Mười	C22QT6	
26	2010100181	Lê Minh Tân	06/09/2002	Tân	10	Mười	C22QT6	
27	2010100141	Nguyễn Trí Thanh	11/04/2001	Thanh	9.0	Chín	C22QT5	
28	2010130025	Châu Thanh Thảo	26/07/2002	Thảo	9.0	Chín	C22QT5	
29	2010100155	Nguyễn Thuận Thảo	26/12/1993	Thảo	10	Mười	C22QT5	
30	2010100161	Phạm Thị Thu Thảo	11/02/2002	Thảo	7.0	Bảy	C22QT5	
31	2010100160	Tô Loan Thảo	18/04/2002	Thảo	8.0	Tám	C22QT5	
32	2010100162	Phạm Thị Hồng Thắm	02/10/2002	Thắm	9.0	Chín	C22QT5	
33	2010100157	Võ Hồng Thắm	09/03/2002	Thắm	8.0	Tám	C22QT5	
34	2010100152	Nguyễn Tuệ Thư	01/09/2002	Thư	8.0	Tám	C22QT5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100193	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/03/2002		8.0	Tám	C22QT6	
36	2010100183	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	16/12/2002		8.0	Tám	C22QT6	
37	2010100176	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/10/2002		8.0	Tám	C22QT6	
38	2010100186	Tạ Thiên Triều	27/11/2002		10	Mười	C22QT6	
39	2010100196	Bùi Lê Đức Trung	17/10/2002		9.0	Chín	C22QT5	
40	2010100147	Dương Minh Tuấn	19/08/2002		10	Mười	C22QT5	SV không ký
41	2010100140	Trần Ngọc Thúy Vi	24/09/2001		8.0	Tám	C22QT5	
42	2010100156	Cao Nguyễn Phương Vy	06/09/2002		8.0	Tám	C22QT5	
43	2010100112	Nguyễn Thị Kim Xuyên	27/02/2002		10	Mười	C22QT5	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 43 vắng thi: 02. Số bài thi: 1.

Số sinh viên đạt/không đạt: 43 /

Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày. 12 tháng. 3 năm. 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG:

KHẢO:



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYỀN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100163	Nguyễn Thị Thu Ba	15/04/2002		4.0	Bốn	C22QT5	Sự không ký tên
2	2010100175	Ngô Trần Phúc Đại	18/03/2002	Đại	2.0	Hai	C22QT6	
3	2010100184	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	29/05/2002	Diệp	10	Mười	C22QT6	
4	2010100154	Nguyễn Thụy Ngọc Hiền	29/08/2002	Hiền	8.0	Tám	C22QT5	
5	2010100179	Khương Nhất Hiếu	11/05/2001	Hiếu	2.0	Hai	C22QT6	
6	2010100192	Đoàn Thị Hoài	15/06/2002	Hoài	8.0	Tám	C22QT6	
7	2010100146	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19/10/2002	Huỳnh	10	Mười	C22QT5	
8	2010100159	Đinh Gia Khang	14/11/2020	Khang	6.0	Sáu	C22QT5	
9	2010100168	Phạm Đăng Khoa	29/04/2002	Khoa	10	Mười	C22QT6	
10	2010100174	Trần Mạnh Long	20/11/2000	Long	7.0	Bảy	C22QT6	
11	2010100187	Nguyễn Võ Tấn Luận	03/06/2002	Luận	10	Mười	C22QT6	
12	2010100185	Đỗ Tuyết Minh	04/07/2002	Minh	6.0	Sáu	C22QT6	
13	2010100188	Lê Bình Minh	16/09/2002	Minh	10	Mười	C22QT6	
14	2010100167	Nguyễn Đức Minh	08/11/2002	Minh	8.0	Tám	C22QT6	
15	2010010048	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15/07/2002		6.0	Sáu	C22QT6	Sự không ký tên
16	2010100171	Trần Cao Ngọc Nhi	20/09/2002	Nhi	7.0	Bảy	C22QT6	
17	2010100158	Trần Thị Kiều Oanh	24/10/2001	Oanh	4.0	Bốn	C22QT5	
18	2010100165	Trần Anh Hoàng Phi	24/05/2002	Phi	6.0	Sáu	C22QT5	
19	2010010042	Đinh Chấn Phong	08/09/2002	Phong	9.0	Chín	C22QT6	
20	2010100166	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/10/2002	Phương	10	Mười	C22QT6	
21	2010100189	Nguyễn Đình Quốc	14/08/1999	Quốc	4.0	Bốn	C22QT6	
22	2010100169	Bùi Ngọc Quyên	06/12/2002	Quyên	10	Mười	C22QT6	
23	2010100190	Nguyễn Thị Ngọc Sang	12/01/2002	Sang	10	Mười	C22QT6	
24	2010100164	Nguyễn Hoàng Sơn	24/04/2002	Sơn	4.0	Bốn	C22QT5	
25	2010100170	Lê Văn Tâm	07/08/2002	Tâm	4.0	Bốn	C22QT6	
26	2010100181	Lê Minh Tân	06/09/2002	Tân	8.0	Tám	C22QT6	
27	2010100141	Nguyễn Trí Thanh	11/04/2001	Thanh	10	Mười	C22QT5	
28	2010130025	Châu Thanh Thảo	26/07/2002	Thảo	10	Mười	C22QT5	
29	2010100155	Nguyễn Thuận Thảo	26/12/1993	Thảo	10	Mười	C22QT5	
30	2010100161	Phạm Thị Thu Thảo	11/02/2002	Thảo	7.0	Bảy	C22QT5	
31	2010100160	Tô Loan Thảo	18/04/2002	Thảo	8.0	Tám	C22QT5	
32	2010100162	Phạm Thị Hồng Thắm	02/10/2002	Thắm	10	Mười	C22QT5	
33	2010100157	Võ Hồng Thắm	09/03/2002	Thắm	9.0	Chín	C22QT5	
34	2010100152	Nguyễn Tuệ Thư	01/09/2002	Thư	10	Mười	C22QT5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100193	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/03/2002		8.0	Tám	C22QT6	
36	2010100183	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	16/12/2002		8.0	Tám	C22QT6	
37	2010100176	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/10/2002		8.0	Tám	C22QT6	
38	2010100186	Tạ Thiên Triều	27/11/2002		10	Mười	C22QT6	
39	2010100196	Bùi Lê Đức Trung	17/10/2002		7.0	Bảy	C22QT5	
40	2010100147	Dương Minh Tuấn	19/08/2002		5.0	Năm	C22QT5	s/Chợ ký H
41	2010100140	Trần Ngọc Thúy Vi	24/09/2001		10	Mười	C22QT5	
42	2010100156	Cao Nguyễn Phương Vy	06/09/2002		8.0	Tám	C22QT5	
43	2010100112	Nguyễn Thị Kim Xuyên	27/02/2002		10	Mười	C22QT5	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 43 vắng thi: 00. Số bài thi: 1.

Số sinh viên đạt/không đạt: 43 / 00

Tỷ lệ đạt: 100, 00%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG CL

P

KHẢO

Đỗ Quang Đạt



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100163	Nguyễn Thị Thu Ba	15/04/2002					C22QT5	Đang
2	2010100175	Ngô Trần Phúc Đại	18/03/2002			10	Mười	C22QT6	
3	2010100184	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	29/05/2002			10	Mười	C22QT6	
4	2010100154	Nguyễn Thụy Ngọc Hiền	29/08/2002			10	Mười	C22QT5	
5	2010100179	Khương Nhất Hiếu	11/05/2001			8.0	Tám	C22QT6	
6	2010100192	Đoàn Thị Hoài	15/06/2002			10	Mười	C22QT6	
7	2010100146	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19/10/2002			8.0	Tám	C22QT5	
8	2010100159	Đinh Gia Khang	14/11/2020			10	Mười	C22QT5	
9	2010100168	Phạm Đăng Khoa	29/04/2002			10	Mười	C22QT6	
10	2010100174	Trần Mạnh Long	20/11/2000			7.0	Bảy	C22QT6	
11	2010100187	Nguyễn Võ Tấn Luận	03/06/2002			10	Mười	C22QT6	
12	2010100185	Đỗ Tuyết Minh	04/07/2002			10	Mười	C22QT6	
13	2010100188	Lê Bình Minh	16/09/2002			9.0	Chín	C22QT6	
14	2010100167	Nguyễn Đức Minh	08/11/2002			10	Mười	C22QT6	
15	2010010048	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15/07/2002					C22QT6	Vắng
16	2010100171	Trần Cao Ngọc Nhi	20/09/2002			7.0	Bảy	C22QT6	
17	2010100158	Trần Thị Kiều Oanh	24/10/2001			10	Mười	C22QT5	
18	2010100165	Trần Anh Hoàng Phi	24/05/2002			10	Mười	C22QT5	
19	2010010042	Đinh Chấn Phong	08/09/2002			10	Mười	C22QT6	
20	2010100166	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/10/2002			7.0	Bảy	C22QT6	
21	2010100189	Nguyễn Đình Quốc	14/08/1999			10	Mười	C22QT6	
22	2010100169	Bùi Ngọc Uyên	06/12/2002			7.0	Bảy	C22QT6	
23	2010100190	Nguyễn Thị Ngọc Sang	12/01/2002			8.0	Tám	C22QT6	
24	2010100164	Nguyễn Hoàng Sơn	24/04/2002			10	Mười	C22QT5	
25	2010100170	Lê Văn Tâm	07/08/2002			10	Mười	C22QT6	
26	2010100181	Lê Minh Tân	06/09/2002			10	Mười	C22QT6	
27	2010100141	Nguyễn Trí Thanh	11/04/2001			10	Mười	C22QT5	
28	2010130025	Châu Thanh Thảo	26/07/2002			10	Mười	C22QT5	
29	2010100155	Nguyễn Thuận Thảo	26/12/1993			10	Mười	C22QT5	
30	2010100161	Phạm Thị Thu Thảo	11/02/2002			7.0	Bảy	C22QT5	
31	2010100160	Tô Loan Thảo	18/04/2002			10	Mười	C22QT5	
32	2010100162	Phạm Thị Hồng Thắm	02/10/2002			10	Mười	C22QT5	
33	2010100157	Võ Hồng Thắm	09/03/2002			9.0	Chín	C22QT5	
34	2010100152	Nguyễn Tuệ Thư	01/09/2002			8.0	Tám	C22QT5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100193	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/03/2002			8.0	Tám	C22QT6	
36	2010100183	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	16/12/2002			8.0	Tám	C22QT6	
37	2010100176	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/10/2002			7.0	Bảy	C22QT6	
38	2010100186	Tạ Thiên Triều	27/11/2002			10	Mười	C22QT6	
39	2010100196	Bùi Lê Đức Trung	17/10/2002			10	Mười	C22QT5	
40	2010100147	Dương Minh Tuấn	19/08/2002					C22QT5	Vắng
41	2010100140	Trần Ngọc Thúy Vi	24/09/2001			9.0	Chín	C22QT5	
42	2010100156	Cao Nguyễn Phương Vy	06/09/2002			6.0	Sáu	C22QT5	
43	2010100112	Nguyễn Thị Kim Xuyên	27/02/2002			10	Mười	C22QT5	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 43 vắng thi: 03. Số bài thi/Số tờ: 1.

Số sinh viên đạt/không đạt: 43 / Tỷ lệ đạt: 93 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang Đạt

